

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮ NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ) Trục sở chính

Quý III năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		398,798,480,216	330,626,998,431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		116,384,818,976	81,511,799,472
1. Tiền	111		36,384,818,976	21,511,799,472
2. Các khoản tương đương tiền	112		80,000,000,000	60,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		180,600,551,537	153,328,236,794
1. Phải thu khách hàng	131		176,713,410,846	146,358,210,441
2. Trả trước cho người bán	132		3,136,082,000	6,369,237,900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,158,767,844	1,938,785,067
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi (*)	139		-1,407,709,153	-1,337,996,614
IV. Hàng tồn kho	140		84,239,974,034	87,382,900,729
1. Hàng tồn kho	141		84,729,846,349	87,998,657,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-489,872,315	-615,756,628
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,573,135,669	7,404,061,436
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,290,061,469	1,151,790,173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,114,264,200	6,044,756,763
3. Thuế & các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		168,810,000	207,514,500
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		185,759,721,250	194,750,127,509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122,801,647,437	122,801,647,437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		122,801,647,437	122,801,647,437
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		59,841,240,108	68,109,750,156

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		58,813,124,274	67,693,950,156
- Nguyên giá	222		275,401,222,234	275,610,182,913
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-216,588,097,960	-207,916,232,757
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		330,750,000	415,800,000
- Nguyên giá	228		567,000,000	567,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-236,250,000	-151,200,000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		697,365,834	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,116,833,705	3,838,729,916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,396,516,572	2,901,968,092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		720,317,133	936,761,824
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		584,558,201,466	525,377,125,940

NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		268,118,092,310	237,491,858,790
I. Nợ ngắn hạn	310		268,118,092,310	237,491,858,790
1. Vay & nợ ngắn hạn	311		155,975,000,000	96,991,000,000
2. Phải trả người bán	312		92,046,109,811	119,928,291,799
3. Người mua trả tiền trước	313		14,955,578,076	15,010,652,196
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314		632,890,908	517,909,067
5. Phải trả công nhân viên	315		3,623,494,830	3,831,182,960
6. Chi phí phải trả	316		796,181,914	1,129,681,636
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		88,836,771	83,141,132
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay & nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		316,440,109,156	287,885,267,150
I. Vốn chủ sở hữu	410		316,440,109,156	287,885,267,150
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		279,013,770,637	279,013,770,637
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(272,840,000)	-272,840,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,553,609,319	21,553,609,319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,145,569,200	-12,409,272,806
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí & quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		584,558,201,466	525,377,125,940

Biên Hòa, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SUNG HSIANG LIN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮ NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ) Trục sở chính

Quý III năm 2014

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	231,989,477,536	174,596,825,267	628,403,895,796	512,332,798,086
2. Các khoản giảm trừ	02	-	24,725,228	194,697,301	405,106,628
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	231,989,477,536	174,572,100,039	628,209,198,495	511,927,691,458
4. Giá vốn hàng bán	11	212,401,357,796	163,842,206,188	580,733,913,733	484,715,538,082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	19,588,119,740	10,729,893,851	47,475,284,762	27,212,153,376
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,460,973,861	318,933,418	3,792,065,734	1,876,609,022
7. Chi phí tài chính	22	656,816,841	646,969,351	4,447,572,903	4,811,577,278
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,120,343,576	565,629,169	2,806,458,102	2,300,852,819
8. Chi phí bán hàng	24	3,772,402,088	3,223,607,037	10,751,524,931	9,915,605,946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,169,040,143	3,897,104,149	11,894,044,949	11,687,447,606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	12,450,834,529	3,281,146,732	24,174,207,713	2,674,131,568
11. Thu nhập khác	31	2,105,411,241	2,284,450,285	5,175,400,344	5,371,353,913
12. Chi phí khác	32	52,481,558	1,245,148,084	53,043,892	1,276,064,839
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2,052,929,683	1,039,302,201	5,122,356,452	4,095,289,074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	14,503,764,212	4,320,448,933	29,296,564,165	6,769,420,642
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	-	525,277,468	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	216,444,691	221,580,273
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	14,503,764,212	4,320,448,933	28,554,842,006	6,547,840,369
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc

LI THU MỸ

SUNG HSIANG LIN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý III năm 2014) Trục sở chính

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	30/9/2014	30/9/2013
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29,296,564,165	6,769,420,642
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9,467,594,948	9,817,863,781
Các khoản dự phòng	03	(56,171,774)	(229,223,439)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(256,272,176)	268,195,950
Lỗ do thanh lý TSCĐ	05	(227,280,000)	(209,090,909)
Thu nhập lãi	06	(3,331,053,295)	(1,825,271,838)
Chi phí lãi vay	07	2,806,458,102	2,300,852,819
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	37,699,839,970	16,892,747,006
(Tăng) các khoản phải thu	09	(37,619,662,705)	(40,901,693,141)
(Tăng) hàng tồn kho	10	3,268,811,008	90,061,116,549
(Giảm)/ tăng các khoản phải trả	11	(28,428,472,834)	12,896,605,194
(Tăng) chi phí trả trước	12	367,180,224	(627,453,381)
Đã trả chi phí lãi vay	13	(2,860,324,554)	(2,286,511,004)
Đã nộp thuế TNDN	14	-	-
Thu nhập khác từ hoạt động KD	15	-	-
Chi phí khác từ hoạt động KD	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(27,572,628,891)	76,034,811,223
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(1,199,084,900)	(2,798,293,096)
2 Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22	227,280,000	209,090,909
3 Đầu tư vào đơn vị khác hoặc mua trái phiếu	23	-	-
4 Thu về đầu tư vào đơn vị khác hoặc bán trái phiếu có giá	24	-	-
5 Thu nhập lãi tiền gửi	25	3,331,053,295	1,825,271,838
6 Tiền gửi có kỳ hạn	26	1,000,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,359,248,395	(763,930,349)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Phát hành cổ phiếu, nhận vốn chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi mua lại cổ phiếu	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	235,636,747,680	94,121,144,000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(176,550,347,680)	(166,522,220,966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	59,086,400,000	(72,401,076,966)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	34,873,019,504	2,869,803,908
Tiền & các khoản tương đương với tiền đầu kỳ	60	81,511,799,472	69,622,001,723
Tiền & các khoản tương đương với tiền cuối kỳ	70	116,384,818,976	72,491,805,631

Biên Hòa, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LI THU MỸ

SUNG HSIANG LIN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Địa chỉ: Số 1, đường 1A, khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Trụ sở chính)

Quý III/2014(30/09/2014)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.
- + Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.



- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
- Tiền mặt tại quỹ	506,414,000	323,712,000
- Tiền gửi ngân hàng	35,878,404,976	21,188,087,472
- Các khoản tương đương tiền	80,000,000,000	60,000,000,000
	<u>116,384,818,976</u>	<u>81,511,799,472</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
Tại 1/1/2014	1,337,996,614	1,337,996,614
Tăng trong năm	69,712,539	-
Chuyển hoàn	-	-
Tại 30/09/2014	<u>1,407,709,153</u>	<u>1,337,996,614</u>

3. Hàng tồn

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	-	32,726,803,163
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18,532,958,283	16,457,833,740
- Sản phẩm dở dang	1,533,131,016	6,434,604,585
- Thành phẩm tồn kho	64,663,757,050	32,379,415,869
	84,729,846,349	87,998,657,357
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(489,872,315)	(615,756,628)
Cộng	<u>84,239,974,034</u>	<u>87,382,900,729</u>

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
Tại 1/1/2014	615,756,628	2,523,386,194
Tăng trong năm	396,938,883	275,189,315
Trả lại trong năm	(522,823,196)	(2,182,818,881)
Tại 30/09/2014	<u>489,872,315</u>	<u>615,756,628</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	16,114,264,200	6,044,756,763
Thuế nộp thừa	-	-
Cộng	<u>16,114,264,200</u>	<u>6,044,756,763</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>MMTB</i>	<i>PTVT, truyền dẫn</i>	<i>Nhóm DCQL</i>	<i>Thiết bị khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2014	73,589,032,749	191,653,108,544	4,991,453,929	3,042,867,694	2,333,719,997	275,610,182,913
Mua sắm trong kỳ	-	460,339,066	-	41,380,000	-	501,719,066
Thanh lý	-	(710,679,745)	-	-	-	(710,679,745)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2014	73,589,032,749	191,402,767,865	4,991,453,929	3,084,247,694	2,333,719,997	275,401,222,234
Khấu hao tích lũy						
Tại 01/01/2014	47,221,787,195	151,001,922,461	4,860,744,900	2,719,834,877	2,111,943,324	207,916,232,757
Trích khấu hao trong kỳ	1,968,506,100	7,231,148,157	56,019,600	96,306,900	30,564,191	9,382,544,948
Thanh lý	-	(710,679,745)	-	-	-	(710,679,745)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 30/09/2014	49,190,293,295	157,522,390,873	4,916,764,500	2,816,141,777	2,142,507,515	216,588,097,960
Giá trị còn lại						
Tại 30/09/2014	24,398,739,454	33,880,376,992	74,689,429	268,105,917	191,212,482	58,813,124,274
Tại 01/01/2014	26,367,245,554	40,651,186,083	130,709,029	323,032,817	221,776,673	67,693,950,156

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 128.949 triệu tính đến ngày 30/09/2014 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2013: VND 125.436 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tài sản cố định vô hình:

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Tại 01/01/2014	567,000,000	567,000,000
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Giảm khác	-	-
Tại 30/09/2014	567,000,000	567,000,000
Khấu hao tích lũy		
Tại 01/01/2014	151,200,000	151,200,000
Trích khấu hao trong kỳ	85,050,000	85,050,000
Thanh lý	-	-
Tại 30/09/2014	236,250,000	236,250,000
Giá trị còn lại		
Tại 30/09/2014	330,750,000	330,750,000
Tại 01/01/2014	415,800,000	415,800,000

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
Tại 01/01/2014	-	-
Tăng trong kỳ	747,365,834	170,712,000
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(50,000,000)	(170,712,000)
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 30/09/2014	697,365,834	-

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
---------------------------	------------------	-------------------

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
Tại 01/01/2014	2,901,968,092	2,776,254,177
Tăng trong kỳ	-	635,952,175
Phân bổ đến chi phí trong năm	(505,451,520)	(510,238,260)
Tại 30/09/2014	<u>2,396,516,572</u>	<u>2,901,968,092</u>

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	352,488,331	331,753,723
Tiền dự phòng	225,162,794	293,062,986
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	-	-
Khác	142,666,008	311,945,115
	<u>720,317,133</u>	<u>936,761,824</u>

14. Vay ngắn hạn

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	155,975,000,000	96,991,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>155,975,000,000</u>	<u>96,991,000,000</u>

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	53,314,500,000	27,410,500,000
China Trust-Cn. Tp.HCM	5,000,000	COST+1.15%	27,553,500,000	21,085,000,000
ICBC-CN. Tp.HCM	4,500,000	COST+1.00%	18,478,000,000	-
Đệ Nhất Ngân hàng - CN.Tp. HCM	2,000,000	COST+1.00%	-	-
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	3,000,000	COST+1.5%	14,836,500,000	10,542,500,000
INDOVINA-Bank CN. ĐN	1,500,000	COST+1.15%	-	6,325,500,000
Ngân hàng Thương Hải CN ĐN	2,000,000	COST+1.00%	-	-

Ngân hàng Thương Hải - OBU	3,000,000	COST+1.00%	-	8,434,000,000
Far East Bank	3,000,000	COST+1.5%	6,358,500,000	12,651,000,000
ANZ Bank	5,000,000	COST+1.5%	24,836,500,000	-
VCB	2,000,000	COST+1.5%	10,597,500,000	10,542,500,000

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm	155,975,000,000	96,991,000,000
	-	-
	<u>155,975,000,000</u>	<u>96,991,000,000</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thương Hải CN- Đồng Nai và OBU đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang đứng ra bảo lãnh.

b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
- Thuế VAT	-	174,293,807
- Thuế XNK	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	107,613,440	343,615,260
- Thuế TNCN	525,277,468	-
- Thuế khác	-	-
	<u>632,890,908</u>	<u>517,909,067</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
Tại 01/01/2014	-	-
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trích lập trong năm	-	-
Tại 30/09/2014	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Khoản phải trả khác

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-

- Phải trả khác	88,836,771	83,141,132
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phí công đoàn	-	-
Cộng	88,836,771	83,141,132

20. Vay dài hạn

	<u>Tiền vay</u> <u>USD</u>	<u>Lãi suất năm</u> <u>%</u>	<u>2014/9/30</u> <u>VND</u>	<u>2013/12/31</u> <u>VND</u>
INDOVINA Bank				
- CN. Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành

	<u>2014/9/30</u>		<u>2013/12/31</u>	
	<u>SL cổ phiếu</u>	<u>VND'000</u>	<u>SL cổ phiếu</u>	<u>VND'000</u>
Vốn cổ phần	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	27,901,377	279,013,771	27,901,377	279,013,771
Cổ phiếu quỹ (CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	27,892,014	278,740,931	27,892,014	278,740,931

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Tiền</u> <u>dự phòng</u>	<u>LN chưa</u> <u>phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số dư tại 01/01/2013	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	-26,088,617,998	274,205,921,958
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
LNST trong năm	-	-	-	13,679,345,192	13,679,345,192
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>279,013,770,637</u>	<u>-272,840,000</u>	<u>21,553,609,319</u>	<u>(12,409,272,806)</u>	<u>287,885,267,150</u>
Số dư tại 01/01/2014	279,013,770,637	-272,840,000	21,553,609,319	(12,409,272,806)	287,885,267,150
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
LNTT trong năm	-	-	-	28,554,842,006	28,554,842,006
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2014	<u>279,013,770,637</u>	<u>-272,840,000</u>	<u>21,553,609,319</u>	<u>16,145,569,200</u>	<u>316,440,109,156</u>

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/9/30</u>
Tổng doanh thu - hàng bán	628,403,895,796	512,332,798,086
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	(194,697,301)	(405,106,628)
Cộng doanh thu thuần	628,209,198,495	511,927,691,458

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/9/30</u>
Lãi tiền gửi	3,331,053,295	1,825,271,838
Lãi chênh lệch tỷ giá	461,012,439	51,337,184
Cộng	<u>3,792,065,734</u>	<u>1,876,609,022</u>

Thu nhập khác

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/9/30</u>
Thanh lý TSCĐHH	272,736,000	209,090,909
Thu nhập khác	4,902,664,344	5,162,263,004
Cộng	<u>5,175,400,344</u>	<u>5,371,353,913</u>

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/9/30</u>
Thành phẩm đã bán	580,859,798,046	484,944,761,521
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	(125,884,313)	(229,223,439)
Cộng	<u>580,733,913,733</u>	<u>484,715,538,082</u>

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/9/30</u>
- Lãi tiền vay	2,806,458,102	2,300,852,819
- Lỗ CL tỷ giá	1,641,114,801	2,510,724,459
Cộng	<u>4,447,572,903</u>	<u>4,811,577,278</u>

Chi phí khác

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/9/30</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	53,043,892	1,276,064,839
Cộng	<u>53,043,892</u>	<u>1,276,064,839</u>

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/9/30</u>
-Chi phí nguyên liệu	563,541,601,180	397,993,981,345
-Chi phí nhân công	24,318,004,615	22,174,183,644
-Chi phí khấu hao+phân bổ	9,467,594,948	9,817,863,781
Cộng	<u>597,327,200,743</u>	<u>429,986,028,770</u>

28. Thuế TNDN

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/9/30</u>
Lợi nhuận trước thuế	29,296,564,165	6,769,420,642
Điều chỉnh:	-	-
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	29,296,564,165	6,769,420,642
Thuế TNDN phải nộp	741,722,159	221,580,273
Lợi nhuận sau thuế	28,554,842,006	6,547,840,369

Giao dịch người có liên quan

	<u>2014/9/30</u>	<u>2013/9/30</u>
--	------------------	------------------

Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)	343,526,617,168	343,818,601,479
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)	622,732,333	506,910,614
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)	232,797,490	219,380,000
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)	84,599,256,230	101,040,885,316

Đồng Nai, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Li Thu Mỹ

Sung Hsiang Lin



Wang Ting Shu

